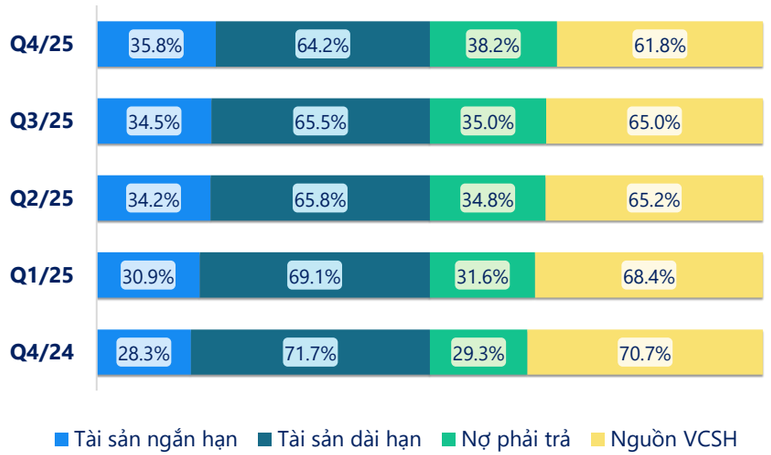
FireAnt

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,730
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,460
SL cổ phiếu LH	96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)	222,255
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	913
P/E	35.9
EPS	264

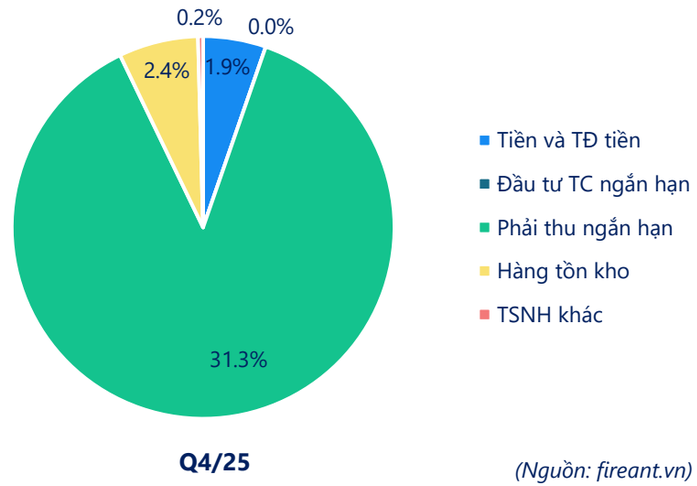
	YTD	1T	3T	6T
VC7	-18.0%	-6.5%	-13.0%	7.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



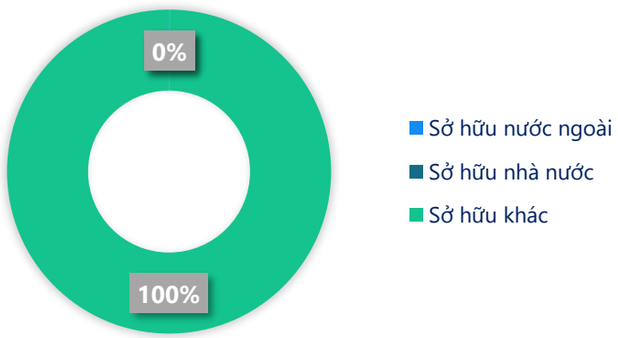
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



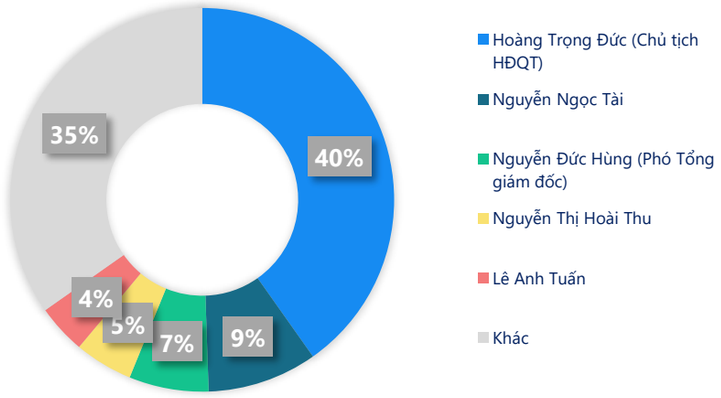
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



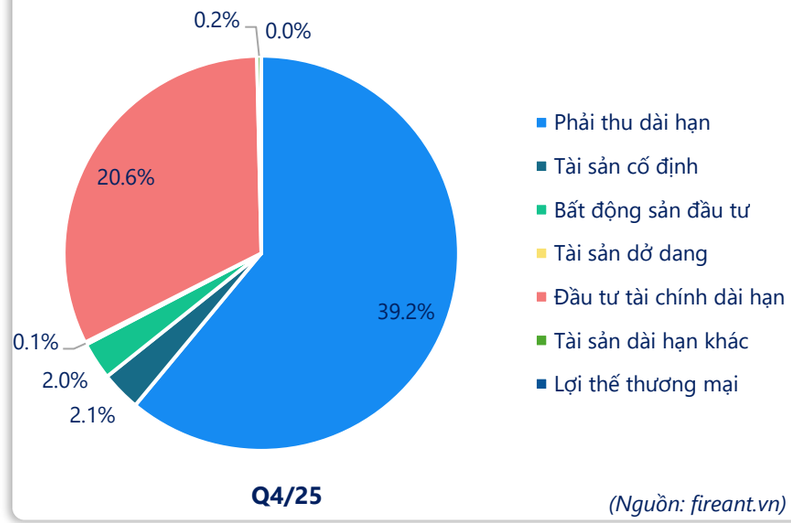
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

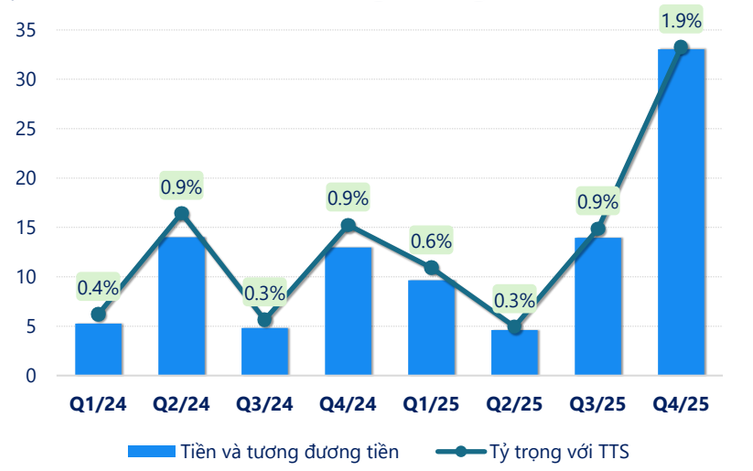


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

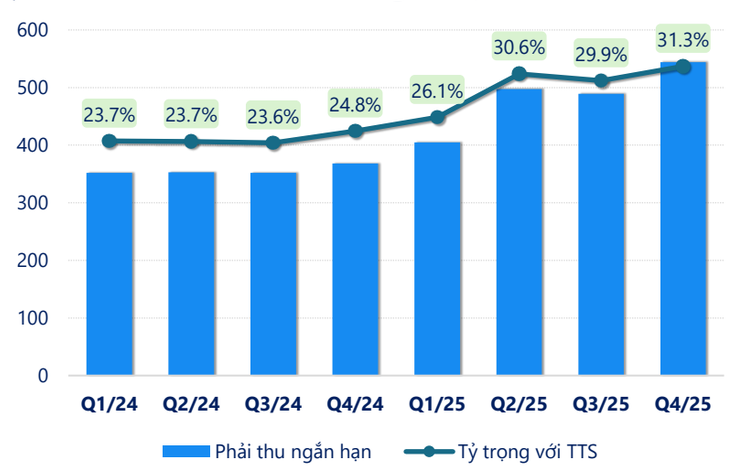
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



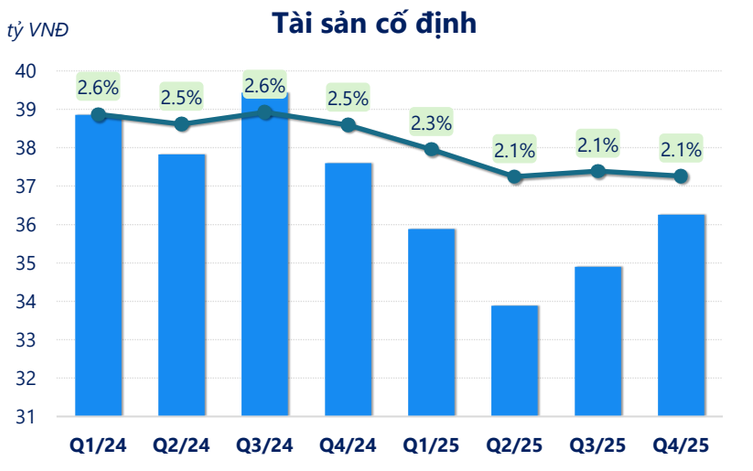
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



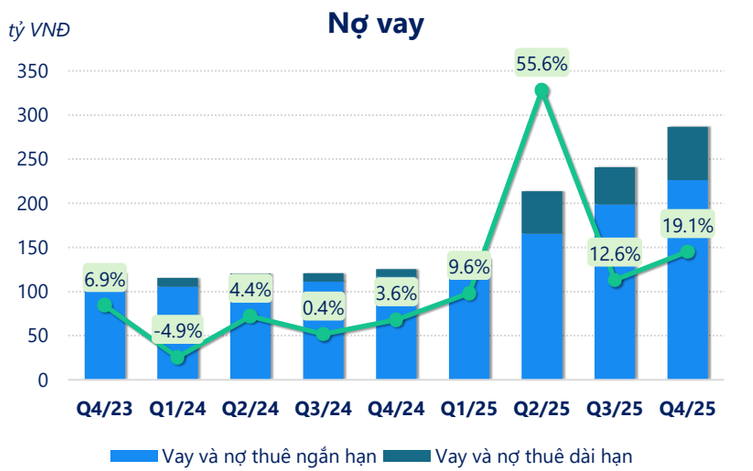
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



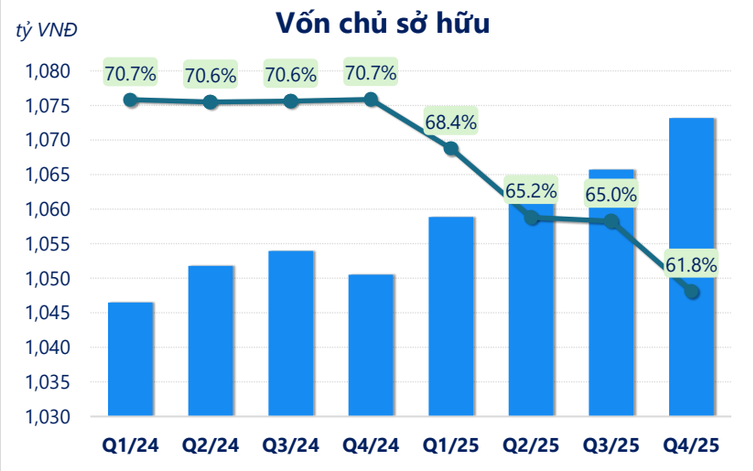
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

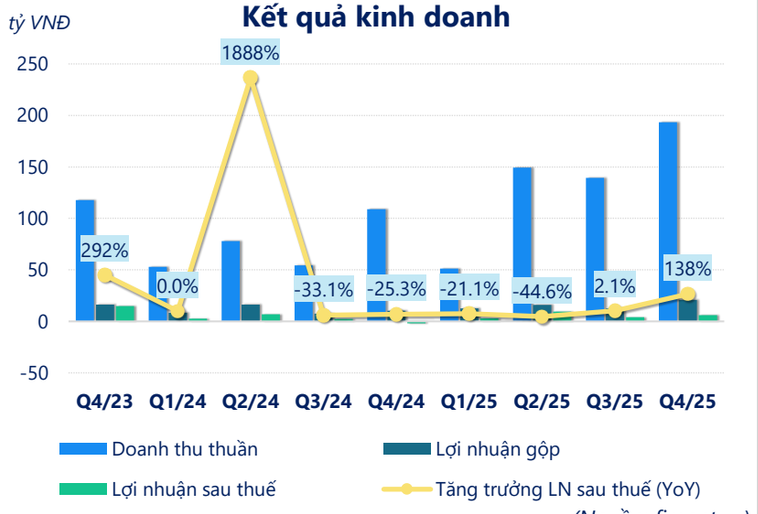


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

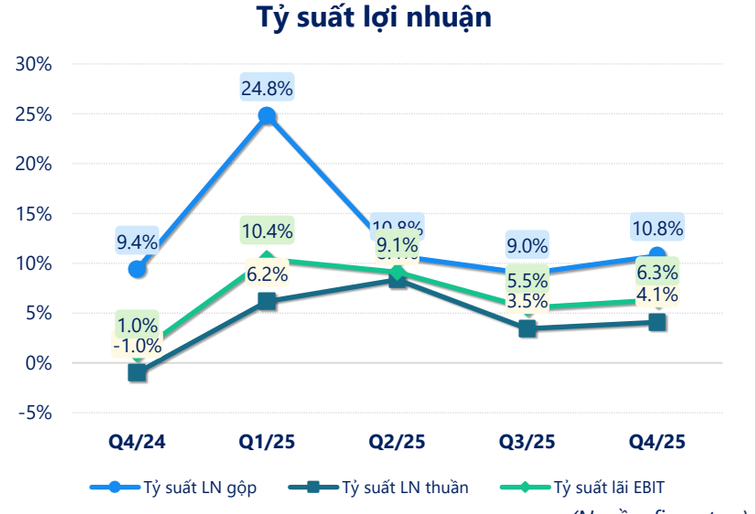
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Kết quả kinh doanh



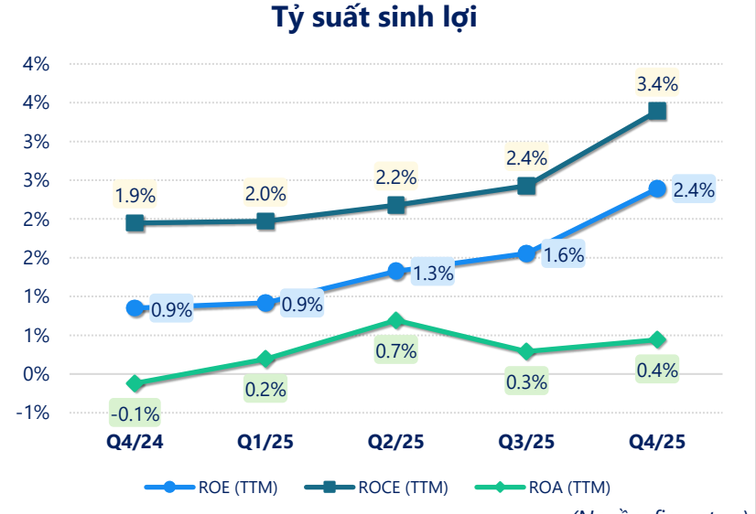
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



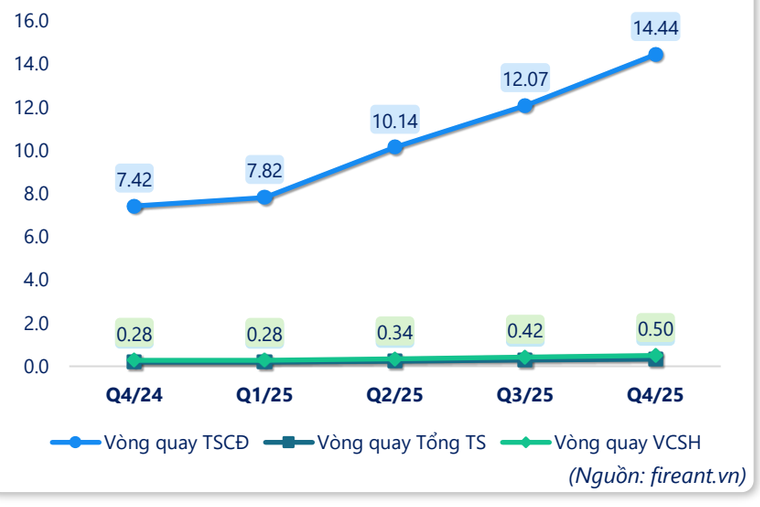
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



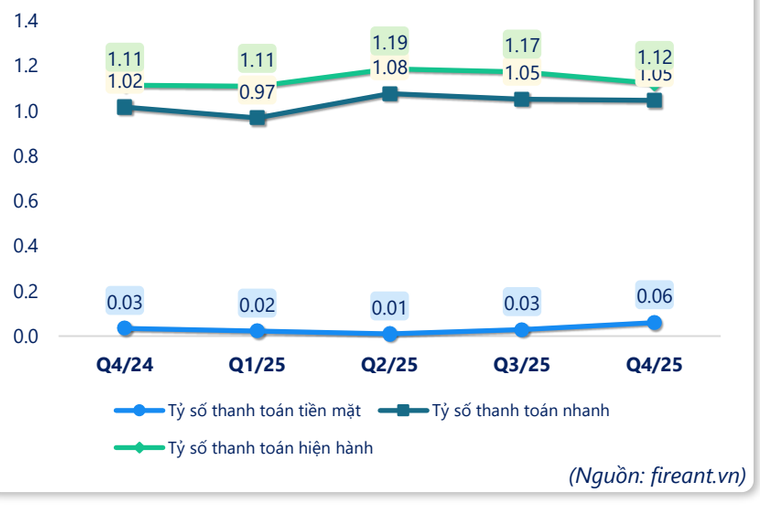
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



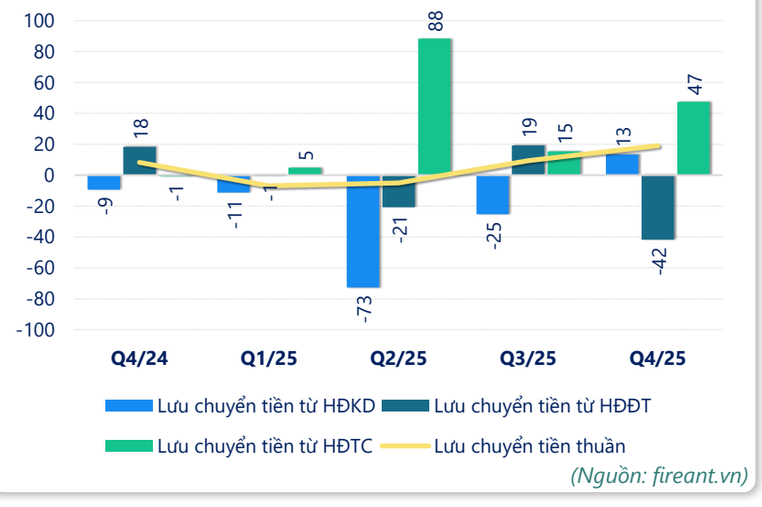
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,736**	**1,490**	**16.5%**
Tài sản ngắn hạn	621	419	48.1%
Tiền và tương đương tiền	33.0	16.6	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.48	-100%
Phải thu ngắn hạn	544	363	49.6%
Hàng tồn kho	41.8	36.9	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.66	2.04	30.2%
Tài sản dài hạn	**1,115**	**1,070**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	680	680	0.0%
Tài sản cố định	36.3	37.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	34.3	36.6	-6.2%
Tài sản dở dang	2.21	0.02	11706%
Đầu tư tài chính dài hạn	358	316	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**3.95**	**0.24**	**1580%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	663	434	52.8%
Nợ ngắn hạn	**554**	**376**	**47.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	112	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.5	65.9	48.0%
Nợ dài hạn	109	57.6	89.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.3	8.64	598%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,073**	**1,056**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,073**	**1,056**	**1.6%**
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	109	51.1	149	139	193
Giá vốn hàng bán	98.7	38.5	133	127	172
Lợi nhuận gộp	10.2	12.7	16.1	12.5	20.8
Doanh thu HĐTC	0.27	0.05	0.45	0.00	0.72
Chi phí TC	2.20	2.14	3.14	2.92	4.06
Chi phí lãi vay	2.20	2.14	3.14	2.92	4.47
LN trong công ty LKLD	-4.38	0.52	2.18	1.42	-1.88
Chi phí bán hàng	0.49	0.15	0.77	1.01	1.05
Chi phí QLDN	4.50	7.80	2.30	5.18	6.61
LN thuần từ HĐKD	-1.07	3.16	12.5	4.81	7.90
Lợi nhuận khác	-0.07	0.02	-2.02	-0.02	-0.18
LN trước thuế	-1.14	3.18	10.5	4.79	7.73
Lợi nhuận sau thuế	-1.90	2.94	9.52	4.18	5.90
LNST của CĐ cty mẹ	-1.78	2.91	10.8	4.56	7.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.41	-11.2	-72.7	-25.3	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.4	-0.51	-20.8	19.2	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	4.83	88.4	15.4	47.5
Tiền đầu kỳ	4.82	16.6	9.65	4.61	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**8.14**	**-6.91**	**-5.04**	**9.32**	**19.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.0	9.65	4.61	13.9	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic